UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

Số: 48 /GPMT-KCNKKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các Khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam tại Văn bản số 02/GPMT-Jabil ngày 23 tháng 9 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam" tại đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam)).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3604083702 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7645265583, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3604083702.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công thiết bị văn phòng, máy tính và các linh kiện sử dụng cho việc sản xuất, gia công thiết bị văn phòng và máy tính; Sản xuất, gia công thiết bị lưu trữ dữ liệu và các linh kiện sử dụng cho việc sản xuất, gia công thiết bị lưu trữ dữ liệu; Sản xuất, gia công thiết bị truyền thông và các linh kiện sử dụng cho việc sản xuất, gia công thiết bị truyền thông; Sản xuất, gia công thiết bị công nghiệp điện tử tiêu dùng và các linh kiện cho việc sản xuất, gia công thiết bị công nghiệp điện tử tiêu dùng; Chế tạo khuôn nhựa chính xác, dụng cụ dập chính xác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 22.436,81 m^2 (thuê Nhà xưởng số 10-01, 02, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12).

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm I.

- Công suất sản xuất:

+ Sản xuất, gia công thiết bị văn phòng, máy tính và các linh kiện sử dụng cho việc sản xuất, gia công thiết bị văn phòng và máy tính: 33.970.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công thiết bị lưu trữ dữ liệu và các linh kiện sử dụng cho việc sản xuất, gia công thiết bị lưu trữ dữ liệu: 3.500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công thiết bị truyền thông và các linh kiện sử dụng cho việc sản xuất, gia công thiết bị truyền thông: 47.720.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công thiết bị công nghiệp điện tử tiêu dùng và các linh kiện cho việc sản xuất, gia công thiết bị công nghiệp điện tử tiêu dùng: 3.000.000 sản phẩm/năm.

+ Chế tạo khuôn nhựa chính xác, dụng cụ dập chính xác: 120 bộ sản phẩm/năm.

- Sơ lược quy trình sản xuất (Phân kỳ theo 3 giai đoạn):

+ Giai đoạn 1: Sản xuất núm vặn đồng hồ; dây chuyền sản xuất khung tai nghe - Linh kiện âm thanh; chế tạo khuôn mẫu chính xác và dụng cụ dập chính xác (Dự kiến từ tháng 10/2026).

❖ Sản xuất khung tai nghe - Linh kiện âm thanh:

FATP 1 (Nguyên liệu đầu vào: 2 ống (Tube), 2 mỏ neo (Anchor), 2 dây cáp (Cable), 1 lò xo (Spring) → Giai đoạn chờ RT (nhiệt độ phòng) → Ép khuôn PA→ Ép khuôn TPU → Giai đoạn chờ RT (nhiệt độ phòng) → TPU cắt mép, tiền sấy (lưu hóa) và đánh bóng cơ học → Phủ lớp sơn lót → Dán keo → FATP 2 (Lắp ráp vật liệu bổ sung: 2 vòng đệm, 2 tay đòn, 2 ổ bi , 2 nắp đuôi, 2 phích cắm → Giai đoạn chờ + kiểm tra lực che, lực trượt → FATP 3 (Kiểm tra chất lượng đầu ra (OQC), đóng gói) → Nhập kho.

❖ Núm điều chỉnh đồng hồ:

Lắp ráp HAF (định vị và tiền liên kết màng keo chịu nhiệt) + Split (chi tiết tách)/ Lắp ráp HAF + Shaft (chi tiết trục) → Sấy lần 1 → Lắp Split → Lắp Shaft → Sấy lần 2 → Lắp Bushing → Dán keo 1 → Lắp vòng đỡ & chốt giữ → Dán keo 2 → Sấy lần 3 → Kiểm tra chất lượng (OQC) → Dán màng bảo vệ → Đóng gói.

❖ Chế tạo khuôn nhựa chính xác, dụng cụ dập chính xác:

Nguyên liệu đầu vào (Phôi thép, phôi đồng, bạt/dây đai) → Hàn laser → Phay/Gia công cơ khí→ Mài → Phun cát → Cắt dây EDM → Gia công CNC → Gia công tia lửa điện → Đánh bóng → Lắp ráp tự động (FA) → Bộ khuôn/dụng cụ hoàn chỉnh.

+ Giai đoạn 2: Sản xuất ốp bảo vệ điện thoại (vỏ trong suốt); Khung đỡ iPad và linh kiện nhựa (mã Zion và VM); Linh kiện nhựa máy tính (Mandrel Mac, Putter Mac, Clip Flex Mac); Núm vặn đồng hồ kim loại (Dự kiến tháng 3/2027).

❖ Ốp bảo vệ điện thoại (vỏ trong suốt):

Nguyên liệu (Hạt nhựa PC/TPU) → Đúc ép nhựa → Kiểm tra → Phủ màng/dán → Mài → CNC→ Kiểm tra → Làm sạch → Lau → Phun sơn → Tháo dỡ → Kiểm tra → Lau và làm sạch → Đóng gói tự động → Kiểm tra → Đóng gói thành phẩm.

❖ Khung đỡ iPad/linh kiện nhựa (loại Zion & VM):

Nguyên liệu nhựa/cao su & kim loại → Ép phun (Ép kim loại) → Kiểm tra (OQC) → Thành phẩm → Đóng gói.

❖ Linh kiện nhựa cho máy tính (vỏ bảo vệ - Mandrel Mac & Clip Flex Mac):

Nguyên liệu nhựa/cao su → Ép phun → Lắp ráp (Ghi nhãn) → Đóng gói.

❖ Linh kiện nhựa cho máy tính (Putter Mac):

Nguyên liệu nhựa/cao su → Ép phun → CNC → Lắp ráp → Đóng gói.

❖ Núm vặn đồng hồ bằng kim loại:

Nguyên liệu (thanh nhôm/hợp kim) → Tiện lần 1 → Rửa chi tiết lần 1 → Đánh bóng → Rửa chi tiết lần 2 → Phun mài mòn vi hạt lần 1 (MAB1) → Rửa chi tiết lần 3 → Máy tiện lần 2 → Rửa chi tiết lần 4 → Phun mài mòn vi hạt lần 2 (MAB2) → Rửa chi tiết lần 5 → Kiểm tra lần 1 → Anod hóa (xử lý bề mặt oxi hóa nhôm) → Kiểm tra lần 2 → Đóng gói.

+ Giai đoạn 3: Sản xuất và lắp ráp bản mạch điện tử PCBA, thiết bị thanh toán POS, máy quét mã vạch, màn hình hiển thị và các cấu trúc cơ khí phụ trợ; Sản xuất Mô-đun nắp trước đồng hồ cao cấp (Mô-đun nắp trước - Lipo) (Dự kiến tháng 3/2028).

❖ Thiết bị đầu cuối POS, bảng mạch in (PCB)/màn hình, máy in/máy quét

Dòng sản xuất tổng thể: *Nguyên liệu đầu vào (PCB trần, nhiều linh kiện điện tử khác nhau) → Lắp ráp linh kiện (PCBA) → PCBA hoàn thiện → Lắp ráp sản phẩm cuối cùng (ví dụ: thiết bị đầu cuối POS, nếu cần) → Kiểm tra chức năng & Cài đặt chương trình cơ sở → Sản phẩm hoàn thiện.*

Quy trình lắp ráp PCB (PCBA) chi tiết: *Nguyên liệu thô → Kho → Kiểm soát chất lượng đầu vào (IQC) → Ghi nhãn → In kem hàn (SMT) → Đặt linh kiện (Nhấc và đặt) → Hàn chảy lại & Làm khô → Kiểm tra quang học tự động (AOI) → Tách bảng → Lắp linh kiện xuyên lỗ (THT) → Hàn sóng → Rửa bảng → Kiểm tra cuối cùng & làm lại → PCBA hoàn thiện.*

❖ Mô-đun nắp đồng hồ (Lipo): *Nguyên liệu đầu vào → Dán màng bảo vệ → Dán keo → Sấy/tách bọt → Kiểm tra → Đóng gói.*

❖ Các linh kiện cơ khí khác của thiết bị điện tử và thiết bị tiêu dùng (Máy quét, máy in, đầu đọc thẻ POS, màn hình/màn hình hiển thị): *Đúc khuôn → Kiểm tra & Đóng gói.*

Ghi chú: *Dự án có thực hiện công đoạn sơn phủ bề mặt bằng hóa chất dung môi, làm sạch bằng hóa chất, sóng siêu âm và sử dụng keo công nghiệp. Riêng công đoạn Anod hóa (xử lý bề mặt oxy hóa nhôm) được chuyển giao hoàn toàn cho đơn vị thầu phụ bên ngoài thực hiện, Công ty không trực tiếp thực hiện tại dự án.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam.

1. Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..29. tháng..9...năm 2033).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nhơn Trạch;
- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền;
- Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

ỦY BAN NHÂN DÂN T.P ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ T.P ĐỒNG NAI

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-KCNKKT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú (thông qua vị trí hố ga giám sát trong khu nhà xưởng thuê của Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam)) theo Hợp đồng vận hành hạ tầng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) với Công ty TNHH Jabil Technology Việt Nam và Hợp đồng xử lý nước thải số 399/HĐXLNT/19 ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) với Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền, đồng thời phải phù hợp với Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh của cán bộ, công nhân viên (giai đoạn 1, giai đoạn 2 và giai đoạn 3) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 14 bể tự hoại 03 ngăn với tổng dung tích 206 m^3.

+ *Giai đoạn 1:* Nước thải sau bể tự hoại được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 260 m^3/ngày đêm của Công ty TNHH Boustead Projects Land Việt Nam để xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

+ *Từ giai đoạn 2 và giai đoạn 3:* Nước thải sau bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty với công suất 390 m^3/ngày đêm để xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất:

a) Nước thải gia công cơ khí lẫn dầu (tiện CNC, máy mài):

+ *Giai đoạn 1:* Nước thải sau tách dầu được lưu giữ tạm thời trong bể kín và hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; không xả ra ngoài môi trường.

+ *Từ giai đoạn 2 và giai đoạn 3:* Nước thải sau tách dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 390 m^3/ngày đêm để xử lý *(Lưu ý: Toàn bộ dung dịch tưới nguội CNC biến tính thải bỏ định kỳ được quản lý nghiêm ngặt theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, đóng phuy chuyển giao riêng, tuyệt đối không xả thải vào hệ thống thu gom nước thải).*

b) Nước thải sản xuất khác:

Bao gồm nước rửa màng RO/DI, nước rửa bo mạch PCBA và linh kiện, nước vệ sinh công nghiệp, nước thải phòng Lab/QC, nước xả đáy tháp giải nhiệt Chiller, máy nén khí và nước xả đáy định kỳ từ tháp dập bụi buồng sơn.

+ *Giai đoạn 1:* Nước thải sản xuất được thu gom tập trung vào các bồn chứa, thùng phuy chuyên dụng và ký hợp đồng chuyển giao với đơn vị có chức năng xử lý, không đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước của bên cho thuê nhà xưởng.

+ *Từ giai đoạn 2 và giai đoạn 3:* Nước thải sản xuất được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 390 m^3/ngày đêm để xử lý.

c) Dung dịch súc rửa súng phun sơn: Chứa hàm lượng dung môi hòa tan cao, phát sinh gián đoạn với khối lượng nhỏ. Dòng thải này được thu gom triệt để tại chỗ vào thùng phuy kín, dán nhãn và lưu giữ tại kho chất thải nguy hại để chuyển giao, xử lý theo quy định, không xả ra ngoài môi trường.

Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 390 m^3/ngày đêm bảo đảm đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 14 bể.

- Tổng thể tích là 206 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất → Hố thu → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 (1)

+ Nước thải sinh hoạt → Hố thu (2)

+ (1) + (2) → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Công suất thiết kế: 390 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương): H_2SO_4, PAC, NaOH, Polymer, Chất khử màu, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý nước thải đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải trong trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.

- Thiết kế, xây dựng đường ống thoát nước mưa để ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào hố thu gom nước thải, gây quá tải hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống;

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng khi có sự cố hư hỏng. Các máy móc, thiết bị sẽ được nhanh chóng thay thế chạy luân phiên nhằm đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động thường xuyên.

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giới hạn đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường. Đối với nước thải sản xuất (nước thải gia công cơ khí lẫn dầu giai đoạn 1; dung dịch súc rửa súng phun sơn và nước thải sản xuất khác giai đoạn 1): được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-KCNKKT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

STT	Ký hiệu nguồn thải	Tên nguồn phát sinh/ Công đoạn thiết bị	Vị trí	Phân kỳ giai đoạn
A	**CÁC NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI ĐƯỢC XỬ LÝ**			
1	Nguồn số 1	Bụi kim loại từ công đoạn đánh bóng chi tiết	Tầng 1	Giai đoạn 1
2	Nguồn số 2	Hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm (Lab)	Tầng 1	Giai đoạn 1
3	Nguồn số 3	Hơi nhiệt nhựa và VOCs từ công đoạn đúc ép nhựa (08 máy ép)	Tầng 1	Giai đoạn 1
4	Nguồn số 4	Khói hàn, hơi keo và VOCs từ dây chuyền lắp ráp linh kiện (FATP)	Tầng 2	Giai đoạn 1
5	Nguồn số 5	Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng sơn tự động lớn số 01	Tầng 2	Giai đoạn 1
6	Nguồn số 6	Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng sơn tự động lớn số 02	Tầng 2	Giai đoạn 1
7	Nguồn số 7	Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng sơn tự động lớn số 03	Tầng 2	Giai đoạn 1
8	Nguồn số 8	Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng sơn tự động lớn số 04	Tầng 2	Giai đoạn 1
9	Nguồn số 9	Hơi dung môi (VOCs) từ lò sấy khô số 01	Tầng 2	Giai đoạn 1
10	Nguồn số 10	Hơi dung môi (VOCs) từ lò sấy khô số 02	Tầng 2	Giai đoạn 1
11	Nguồn số 11	Hơi dung môi (VOCs) từ lò sấy khô số 03	Tầng 2	Giai đoạn 1
12	Nguồn số 12	Mùi keo, hơi VOCs từ lò sấy UV số 01	Tầng 2	Giai đoạn 1
13	Nguồn số 13	Mùi keo, hơi VOCs từ lò sấy UV số 02	Tầng 2	Giai đoạn 1
14	Nguồn số 14	Hơi VOCs bay hơi trong quá trình pha trộn hóa chất, sơn	Tầng 2	Giai đoạn 1
15	Nguồn số 15	Hơi dung môi (VOCs) khuếch tán tại hành lang phun sơn	Tầng 2	Giai đoạn 1
16	Nguồn số 16	Bụi sơn và hơi VOCs từ buồng sơn tự động nhỏ số 06	Tầng 2	Giai đoạn 2

17	Nguồn số 17	Bụi sơn và hơi VOCs từ buồng sơn tự động lớn số 05 (nâng công suất)	Tầng 2	Giai đoạn 3
18	Nguồn số 18	Hơi dung môi từ lò sấy khô lắp đặt bổ sung	Tầng 2	Giai đoạn 3
19	Nguồn số 19	Mùi keo, hơi VOCs từ lò sấy UV lắp đặt bổ sung	Tầng 2	Giai đoạn 3
B	**CÁC NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI KHÔNG CÓ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI**			
20	Nguồn số 20	Bụi cơ học từ 01 máy phun cát làm sạch bề mặt khuôn	Khuôn mẫu (Tầng 1)	Giai đoạn 1
21	Nguồn số 21	Mạt mài, bụi kim loại từ máy mài khuôn số 01	Khuôn mẫu (Tầng 1)	Giai đoạn 1
22	Nguồn số 22	Mạt mài, bụi kim loại từ máy mài khuôn số 02	Khuôn mẫu (Tầng 1)	Giai đoạn 1
23	Nguồn số 23	Mạt mài, bụi kim loại từ máy mài khuôn số 03	Khuôn mẫu (Tầng 1)	Giai đoạn 1
24	Nguồn số 24	Mạt mài, bụi kim loại từ máy mài khuôn số 04	Khuôn mẫu (Tầng 1)	Giai đoạn 1
25	Nguồn số 25	Khói hàn quang học từ máy hàn Laser khuôn số 01	Khuôn mẫu (Tầng 1)	Giai đoạn 1
26	Nguồn số 26	Khói hàn quang học từ máy hàn Laser khuôn số 02	Khuôn mẫu (Tầng 1)	Giai đoạn 1
27	Nguồn số 27	Khí thải từ máy phát điện dự phòng đốt dầu DO	Trạm kỹ thuật phụ trợ	Giai đoạn 1

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải *(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0):*

STT	Dòng khí thải	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
I	**GIAI ĐOẠN 1 (08 ỐNG THẢI)**		
1	Dòng thải số 01 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01 và nguồn số 02)	1.185.475	408.103

STT	Dòng khí thải	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
2	Dòng thải số 02 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn số 03 và nguồn số 04)	1.185.510	408.123
3	Dòng thải số 03 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 (nguồn số 05)	1.185.445	408.093
4	Dòng thải số 04 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4 (nguồn số 06)	1.185.445	408.105
5	Dòng thải số 05 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 5 (nguồn số 07)	1.185.445	408.117
6	Dòng thải số 06 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 6 (nguồn số 08)	1.185.445	408.129
7	Dòng thải số 07 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 7 (nguồn số 09 đến nguồn số 13)	1.185.490	408.103
8	Dòng thải số 08 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 8 (nguồn số 14 và nguồn số 15)	1.185.560	408.153
II	**GIAI ĐOẠN 2 (01 ỐNG THẢI)**		
9	Dòng thải số 09 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 9 (nguồn số 16)	1.185.460	408.138
III	**GIAI ĐOẠN 3 (02 ỐNG THẢI)**		
10	Dòng thải số 10 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 10 (nguồn số 17)	1.185.445	408.141
11	Dòng thải số 11 tương ứng ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 11 (nguồn số 17 và nguồn số 19)	1.185.495	408.113

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 188.500 m^3/giờ, cụ thể:

STT	Dòng thải	Nguồn phát sinh dòng khí thải	Lưu lượng (m^3/giờ)
I	**GIAI ĐOẠN 1**		**155.500**
1	Dòng 01	Khí thải sau hệ thống xử lý khu thí nghiệm và đánh bóng tầng 1	10.000
2	Dòng 02	Khí thải sau hệ thống xử lý khu đúc tầng 1 và lắp ráp tầng 2	39.000
3	Dòng 03, 04, 05, 06	Khí thải sau hệ thống xử lý buồng sơn lớn (gồm 04 hệ thống tương ứng với 04 buồng sơn, công suất 20.000 m^3/giờ)	80.000
4	Dòng 07	Khí thải sau hệ thống xử lý lò sấy UV, lò sấy khô (02 lò UV + 03 lò sấy khô)	14.500

5	Dòng 08	Khí thải sau hệ thống xử lý phòng pha sơn và hành lang phun sơn	12.000
II	**GIAI ĐOẠN 2**		**6.000**
6	Dòng 09	Khí thải sau hệ thống xử lý của buồng sơn nhỏ	6.000
III	**GIAI ĐOẠN 3**		**27.000**
7	Dòng 10	Khí thải sau hệ thống xử lý buồng sơn Giai đoạn 3	20.000
8	Dòng 11	Khí thải sau hệ thống xử lý lò sấy UV, lò sấy khô Giai đoạn 3 (01 lò UV + 01 lò sấy khô)	7.000
TỔNG CỘNG			**188.500**

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Dòng khí thải đề nghị cấp phép	Vị trí	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa theo QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**CÁC DÒNG THẢI CỦA GIAI ĐOẠN 1**						
1	Dòng số 01	Tầng 1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
			Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		
2	Dòng số 02	Tầng 1 & Tầng 2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
			Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		
			Styren	mg/Nm^3	≤ 50		
			Phenol	mg/Nm^3	≤ 20		
			Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 50		
			Hydro sulfua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 7,5		

STT	Dòng khí thải đề nghị cấp phép	Vị trí	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa theo QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Dòng số 03, 04, 05, 06	Tầng 2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
			Bụi sơn (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		
4	Dòng số 07	Tầng 2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
			Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		
5	Dòng số 08	Tầng 2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		
II	**DÒNG THẢI BỔ SUNG CHO GIAI ĐOẠN 2**						
6	Dòng số 09	Tầng 2	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
			Bụi sơn (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		
III	**DÒNG KHÍ THẢI BỔ SUNG CHO GIAI ĐOẠN 3**						
7	Dòng số 10	Tầng 2	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
			Bụi sơn (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		
8	Dòng số 11	Tầng 2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
			Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	≤ 40		
			TVOCs	mg/Nm^3	≤ 80		

Ghi chú: *Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).*

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Giai đoạn 1

+ Nguồn số 01 và nguồn số 02: Bụi kim loại từ công đoạn đánh bóng và hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm tại tầng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 10.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải.

+ Nguồn số 03 và nguồn số 04: Hơi nhựa và VOCs từ công đoạn đúc nhựa tại tầng 1 và khói hàn, hơi keo và VOCs từ dây chuyền lắp ráp tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 39.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải.

+ Nguồn số 05: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng phun sơn linh kiện số 1 tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 20.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

+ Nguồn số 06: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng phun sơn linh kiện số 2 tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 4 công suất 20.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

+ Nguồn số 07: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs từ buồng phun sơn linh kiện số 3 tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 5 công suất 20.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

+ Nguồn số 08: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng phun sơn linh kiện số 4 tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 6 công suất 20.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

+ Nguồn số 09, số 10, số 11, số 12 và số 13: Hơi dung môi (VOCs), mùi keo và khí phát sinh từ 03 lò sấy khô, 02 lò sấy UV linh kiện tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 7 công suất 14.500m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

+ Nguồn số 14 và nguồn số 15: Hơi dung môi (VOCs) phát sinh từ quá trình pha trộn hóa chất, sơn và từ hành lang phun sơn tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 8 công suất 12.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Giai đoạn 2

Nguồn số 16: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng phun sơn linh kiện số 5 tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 9 công suất 6.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

- Giai đoạn 3

+ Nguồn số 17: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOCs) từ buồng phun sơn

linh kiện số 6 tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 10 công suất 20.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

+ Nguồn số 18 và nguồn số 19: Hơi dung môi, mùi keo từ công đoạn sấy bổ sung (gồm 01 bộ lò sấy UV và 01 bộ lò sấy khô) tại tầng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 11 công suất 7.000m^3/giờ, sau đó thải ra môi trường 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1 (tương ứng với dòng thải số 1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất hệ thống xử lý số 1: 10.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: các lõi lọc Cartrige, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2 (tương ứng với dòng thải số 2).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất hệ thống xử lý số 2: 39.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 3, số 4, số 5, số 6, số 9 và số 10 (tương ứng với tương ứng với dòng thải số 3, số 4, số 5, số 6, số 9 và số 10.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị lốc xoáy → Thiết bị hấp thụ → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.*

+ Công suất hệ thống xử lý số 3, số 4, số 5, số 6 và số 10: 20.000m^3/giờ/hệ thống.

+ Công suất hệ thống xử lý số 9: 6.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 7 và số 11 (tương ứng với dòng thải số 7 và số 11).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất hệ thống xử lý số 7: 14.500 m^3/giờ.

- Công suất hệ thống xử lý số 11: 7.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 8 (tương ứng với dòng thải số 8)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất hệ thống xử lý số 8: 12.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và dự phòng thiết bị thay thế khi hệ thống xử lý khí thải hư hỏng.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện biện pháp khắc phụ.

- Khi xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Đồng thời, thông báo cơ quan có chức năng có liên quan các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt và thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Giai đoạn 1

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất 10.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất 39.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất 20.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 4, công suất 20.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 5, công suất 20.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 6, công suất 20.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 7, công suất 14.500 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 8, công suất 12.000 m^3/giờ.

- Giai đoạn 2: Hệ thống xử lý khí thải số 9, công suất 6.000 m^3/giờ.

- Giai đoạn 3

+ Hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất 20.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11, công suất 7.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường của mỗi công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý

các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-KCNKKT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất núm vặn đồng hồ và gia công cơ khí tầng 1.

- Nguồn số 02: Khu vực máy gia công cơ khí chính xác CNC tầng 1.

- Nguồn số 03: Khu vực xử lý bề mặt, mài, đánh bóng và phun cát.

- Nguồn số 04: Khu vực làm sạch làm sạch linh kiện tầng 1.

- Nguồn số 05: Khu vực phân xưởng đúc/ép nhựa tầng 1.

- Nguồn số 06: Khu vực cụm thiết bị phụ trợ trung tâm (máy nén khí, máy làm lạnh nước (Chiller).

- Nguồn số 07: Khu vực quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 390 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện dự phòng 560 KVA.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/BNNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	*Khu vực E*

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	*Khu vực D*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-KCNKKT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái vật lý	Khối lượng (Tấn/năm)		
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn 3
A	**Nước thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn 1 (chuyển giao cho đơn vị thu gom có chức năng)**					
1	Dung dịch tưới nguội/làm mát máy CNC và mài	07 03 07	Lỏng	3,54	-	-
B	**Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**					
1	Dung môi hữu cơ thải & Dung dịch súc rửa súng phun sơn	08 01 05	Lỏng	470,56	480,76	444,76
2	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	55	72	80
3	Than hoạt tính bão hòa thải bỏ	12 01 04	Rắn	53,42	55,32	64,17
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	2,5	2,5	2,5
5	Bo mạch điện tử (PCBA) phế liệu dính thiếc/chất trợ hàn	16 01 13	Rắn	0	0	0,3
6	Chất thải chứa thủy ngân (Bóng đèn huỳnh quang hỏng)	16 01 06	Rắn	0,12	0,2	0,25
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	0,05	0,1	0,2
8	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	0	0	0,01
9	Dung dịch tưới nguội/làm mát máy CNC và mài	07 03 07	Lỏng	0	3,54	3,54
	TỔNG KHỐI LƯỢNG			**585,19**	**614,42**	**685,73**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng (Tấn/năm)		
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn 3
1	Nhựa phế liệu (Đầu mẩu ba-via, phôi nhựa lỗi…)	6,89	6,89	6,93
2	Kim loại phế liệu (Phoi tiện, phoi phay CNC, đầu mẩu cắt gọt không dính dầu)	0,155	0,155	0,155
3	Bìa carton, giấy vụn	25	45	70
4	Pallet gỗ phế liệu	20	30	45
5	Màng nilon, túi PE, màng chống trầy xước	5,5	8,5	12,5
6	Bao bì nhựa cứng, khay nhựa, ống cuộn linh kiện	4	7	14
7	Rác thải công nghiệp thông thường khác	8	14	22
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	**69,545**	**111,545**	**170,585**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)		
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn 3
1	Chất thải thực phẩm	93,6	280,8	405,6
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	58,5	175,5	253,5
3	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	81,9	245,7	354,9
	Tổng khối lượng	**234**	**702**	**1.014**

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

STT	Tên loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Nhóm phân loại	Trạng thái vật lý	Khối lượng (Tấn/năm)		
					Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn 3
A	**Nước thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn 1 (chuyển giao cho đơn vị thu gom có chức năng)**						
1	Nước tráng rửa dụng cụ QC và phòng thí nghiệm (Lab)	19 05 02	KS	Lỏng	528	0	0
2	Nước xả đáy định kỳ buồng phun sơn màng nước	08 01 04	KS	Lỏng	139,4	0	0
3	Dung môi vệ	08 01 01	KS	Lỏng	0,9	0,9	0,9

	sinh súng phun sơn (Thinner thải)						
B	**Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**						
1	Bã sơn thải keo tụ	08 01 01	KS	Bùn	57,6	117,6	207,6
2	Bùn thải hóa lý từ Trạm XLNT nội bộ (390 m3/ngày)	12 06 05	KS	Bùn	0	26,6	53,2
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 03	KS	Rắn	1,5	2,5	2,5
4	Giẻ lau, vật liệu bảo hộ dính hóa chất, dầu mỡ, cồn	18 02 02	KS	Rắn	2	3	4,5
5	Lưới lọc bụi sơn, túi lọc vải cartridge thải bỏ	18 02 02	KS	Rắn	1,5	3,5	4
6	Phoi tiện, mạt kim loại dính dầu làm mát	07 03 11	KS	Rắn	0,75	1,75	2,55
TỔNG KHỐI LƯỢNG					**731,65**	**155,85**	**275,25**

Ghi chú: *Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.*

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 30 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Sử dụng container bằng thép kiên cố được cải tiến chuyên dụng làm kho lưu chứa; kết cấu kín che hoàn toàn nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; mặt sàn bên trong kín khít, có lớp bê tông hoặc tấm thép phủ chất chống thấm, bảo đảm không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; bố trí hệ thống khay chứa hoặc gờ/bờ bao kỹ thuật tại khu vực lưu giữ chất thải lỏng để thu gom khi có sự cố tràn đổ, rò rỉ; mặt ngoài container có bảng tên kho và gắn đầy đủ biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định; bên trong có phân loại các nhóm chất thải nguy hại riêng biệt, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa (thùng phuy, thùng composite), dán nhãn mã chất thải nguy hại theo quy định và trang bị sẵn thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu ứng phó sự cố tràn đổ đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ: 47,1 m^2

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Sử dụng container bằng thép kiên cố được cải tiến làm kho lưu chứa; kết cấu kín che hoàn toàn nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; mặt sàn chắc chắn chống thấm tốt và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có bảng tên kho ngoài vỏ container; bên trong trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải, bệ đỡ/pallet và dán nhãn phân loại rõ ràng theo từng nguồn (phế liệu nhựa, phoi kim loại cắt gọt, bao bì carton) nhằm đảm bảo công tác quản lý thu gom riêng biệt theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 45 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách kho giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành của dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ

Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam), Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-KCNKKT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp đơn vị cho thuê xưởng thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI